BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 597 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 18 *tháng* 11 *năm 2022*

tuyettt.attp@... Thi Tuyet_18/11/2022 10:10:17

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế, địa chỉ 17 Trương Định, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế là cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **14/2022/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh (Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bình Thuận);
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- BQLATTP (TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh);
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Nguyễn Hùng Long

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 597..../QĐ-ATTP ngày 18..... tháng 11... năm 2022 của Cục An toàn thực phẩm)

tuyettt.atp_Tran Thi Tuyet_18/11/2022 10:10:17

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
I	**Các chỉ tiêu hóa lý**			
1	Xác định clorin tự do và tổng clo	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai	TCVN 6225-2:2012	LOD= 0,09mg/L LOQ= 0,17mg/L
2	Xác định hàm lượng nitrat		TCVN 6180:1996	LOD= 0,03mg/L LOQ= 0,1mg/L
3	Xác định hàm lượng nitrit		TCVN 6178:1996	LOD= 0,004mg/L LOQ= 0,01mg/L
4	Xác định hàm lượng cyanua		TCVN 6181:1996	LOD= 0,002mg/L LOQ= 0,005mg/L
5	Xác định hàm lượng borat		TCVN 6635:2000	LOD= 0,03mg/L LOQ= 0,09mg/L
6	Xác định hàm lượng đồng		TCVN 6193:1996	LOD= 0,11mg/L LOQ= 0,38mg/L
7	Xác định hàm lượng molybden		ISO 15586:2003	LOD= 2,59µg/L LOQ= 7,85µg/L
8	Xác định hàm lượng mangan		KNH/QTTN/TP-33	LOD= 0,03 mg/L LOQ= 0,1 mg/L
9	Xác định hàm lượng crom		TCVN 6222:2008	LOD= 2,32µg/L LOQ= 7,74µg/L
10	Xác định hàm lượng thuỷ ngân		TCVN 7877:2008	LOD= 0,21µg/L LOQ= 0,62 µg/L
11	Xác định hàm lượng niken		ISO 15586:2003	LOD= 2,53µg/L LOQ= 8,44 µg/L
12	Xác định hàm lượng selen		ISO 15586:2003	LOD= 1,51µg/L LOQ= 4,58 µg/L
13	Xác định hàm lượng antimon		ISO 15586:2003	LOD= 0,92µg/L LOQ= 2,78µg/L
14	Xác định hàm lượng sắt		AOAC 974.27	LOD= 0,03mg/L LOQ= 0,13mg/L
15	Xác định hàm lượng chì		ISO 15586:2003	LOD= 1,52µg/L LOQ= 5,08µg/L
16	Xác định hàm lượng arsen		ISO 15586:2003	LOD= 1,87µg/L LOQ= 5,67µg/L

17	Xác định hàm lượng cadmi	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai	ISO 15586:2003	LOD= 0,21µg/L LOQ= 0,63µg/L
18	Xác định chỉ số pemanganat		TCVN 6186:1996	LOD= 0,25mg/L LOQ= 0,84 mg/L
19	Xác định hàm lượng clorua		TCVN 6194:1996	LOD= 1,54mg/L LOQ= 5,14 mg/L
20	Xác định amoni		TCVN 5988:1995	LOD= 0,24mg/L LOQ= 0,81 mg/L
21	Cảm quan, xác định độ trong và màu sắc dung dịch, độ đồng nhất	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	KNH/QTTN/TM-14	
22	Độ đồng đều khối lượng		KNH/QTTN/TM-15	
23	Độ đồng đều thể tích		KNH/QTTN/TM-16	
24	Xác định độ lắng cặn		KNH/QTTN/TM-17	
25	Xác định độ tan rã		KNH/QTTN/TM-18	
26	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng		KNH/QTTN/TM-21	
27	Xác định hàm lượng glucosamin hydroclorid		KNH/QTTN/TM-01	LOD= 123,7 ppm LOQ= 408,2 ppm
28	Xác định hàm lượng chondroitin sulfat		KNH/QTTN/TM-02	LOD= 197,5 ppm LOQ= 651,8 ppm
29	Xác định sildenafil và tadalafil		KNH/QTTN/TM-05	LOD= 2,5 ppm LOQ= 8,25 ppm
30	Xác định hàm lượng các vitamin (B1, B2, B6, PP)		KNH/QTTN/TM-11	- B1: LOD= 18,3 ppm LOQ= 60,4 ppm - B2: LOD= 7,3 ppm LOQ= 24,0 ppm - B6: LOD= 2,0 ppm LOQ= 6,6 ppm - PP: LOD= 17,6 ppm LOQ= 58,1 ppm
31	Xác định hàm lượng vitamin B5	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	KNH/QTTN/TM-12	LOD= 22,640 ppm LOQ= 74,713 ppm
32	Xác định hàm lượng vitamin E		KNH/QTTN/TM-13	LOD= 50 ppm LOQ= 165 ppm
33	Xác định hàm lượng vitamin C		KNH/QTTN/TM-34	LOD= 4,525 ppm LOQ= 14,933 ppm
34	Xác định hàm lượng các vitamin (A, D)		KNH/QTTN/TM-27	LOQ_A = 39,8 IU/g;

Hiệu lực: Hiệu lực tuyệt đối - 3/11/2022 10:10:17

				LOQ_D = 66,1 IU/g
35	Xác định hàm lượng vitamin B9		KNH/QTTN/TM-28	LOD= 0,257 ppm LOQ= 0,848 ppm
36	Xác định hàm lượng vitamin B12		KNH/QTTN/TM-29	LOD= 2,683 ppm LOQ= 8,854 ppm
37	Xác định hàm lượng sắt		KNH/QTTN/TM-23	LOD=4,278 ppm LOQ=14,117 ppm
38	Xác định hàm lượng kẽm		KNH/QTTN/TM-31	LOD=5,319 ppm LOQ=17,553 ppm
39	Xác định hàm lượng canxi		KNH/QTTN/TM-32	LOD=3,657 ppm LOQ= 12,068 ppm
40	Xác định hàm lượng magie		KNH/QTTN/TM-33	LOD=1,062 ppm LOQ= 3,505 ppm
41	Xác định hàm lượng các kim loại (chì, cadmi, arsen)		KNH/QTTN/TM-24	- Pb: LOD= 3,02 ppb LOQ= 9,97 ppb - Cd: LOD= 0,52 ppb LOQ= 1,72 ppb - As: LOD= 3,75 ppb LOQ= 12,38 ppb
42	Xác định hàm lượng thuỷ ngân		KNH/QTTN/TM-25	LOD= 1,95 ppb LOQ= 6,44 ppb
II	**Các chỉ tiêu vi sinh**			
1	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch – Đếm khuẩn lạc ở 30^0C - Phần 1 - Kỹ thuật đổ đĩa - Phần 2 - Kỹ thuật cấy bề mặt	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1/2: 2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
2	Định lượng nấm men và nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 8275-1:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
3	Định lượng coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
4	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định – Kỹ thuật MPN		TCVN 6846:2007	0 MPN/g(mL)
5	Định lượng nấm men và nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 8275-2:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
6	Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C		TCVN 4992:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL

tuyettt.dtp_Trần Thị Tuyết_18/11/2022 10:10:17

7	Phát hiện và định lượng coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4882:2007	0 MPN/g(mL)
8	Phương pháp định lượng *Clostridium perfringens* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
9	Định lượng *Enterobacteriaceae*		ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
10	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính Coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker		TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
11	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính Coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ		TCVN 4830-3:2005	0 MPN/(g)mL
12	Phát hiện *Salmonella spp.*		ISO 6579-1:2017	Phát hiện/25g (ml)
13	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^0C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid		TCVN 7924-2:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
14	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid		ISO 16649-3:2015	0 MPN/(g)mL
15	Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa*	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai	TCVN 8881:2011	1 CFU/ 250mL 1 CFU/ 100mL
16	Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và *Coliform*-Phương pháp màng lọc		ISO 9308-1:2014	1 CFU/ 250mL 1 CFU/ 100mL
17	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (*Clostridia*) Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996	1 CFU/ 50mL
18	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009	1 CFU/ 250mL

luyettt@vsqi.vn 10:17:17 18/11/2022

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.